TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **246**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 18-3-2019
Về việc tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phan Thanh Minh.
Ông Tạ Quang Việt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Diễm - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 539/2017/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc "Ly hôn", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 270/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 781/2019/QĐ-ST ngày 20 tháng 02 năm 2019; Giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1974; địa chỉ: Số X lô L, chung cư C, Phường P, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có đơn xin vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông **K**, sinh năm 1950; Quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan); địa chỉ: Đài Loan. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các bản tự khai, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà và ông K tự nguyện kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số X1 Quyển số X2 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 02 năm 2000. Sau khi kết hôn bà cùng chồng về sinh sống tại Đài Loan, chỉ hơn 01 tháng

sau bà trở về Việt Nam do biết việc ông K đã có vợ ở Đài Loan. Khoảng tháng 5 năm 2000, ông K có về Việt Nam thăm bà nhưng bà không đồng ý gặp mặt, kể từ đó hai người không còn liên hệ gì với nhau. Đến nay, mỗi người đều đã có cuộc sống riêng, tình cảm vợ chồng cũng không còn, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông K.

Về con chung**:** Bà và ông K không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà và ông K không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông K: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo thời gian và địa điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án thông qua thủ tục ủy thác tư pháp đến Cơ quan có thẩm quyền của Lãnh thổ Đài Loan, theo địa chỉ của bị đơn do nguyên đơn cung cấp. Đồng thời, yêu cầu ông K có văn bản gửi Tòa án trình bày ý kiến về việc bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu ly hôn (theo Công văn ủy thác tư pháp số 346/UTTPDS-TA30 ngày 08 tháng 6 năm 2018). Thông báo đã được Cơ quan có thẩm quyền của Đài Loan tống đạt bằng phương thức gửi tại đồn công an. Đến ngày mở phiên tòa như đã định tại thông báo gửi đương sự, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không nhận được bản tự khai, tài liệu, chứng cứ của bị đơn và bị đơn vắng mặt, không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Để đảm bảo việc xét xử theo đúng thời hạn luật định và bảo đảm quyền lợi của đương sự khác, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự trong việc giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm có nêu: Thẩm phán, các thành viên Hội đồng xét xử sơ thẩm, các đương sự trong vụ án đã thực hiện đầy đủ quy định pháp luật về tố tụng dân sự; quan hệ tranh chấp của vụ án đã được xác định đúng, chứng cứ được thu thập hợp lệ; vụ án có yếu tố nước ngoài Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền; thủ tục ủy thác tư pháp đã được tiến hành hợp lệ. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án giải quyết vụ án theo luật định. Đề xuất về đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Theo trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L thì cuộc sống hôn nhân với ông K không hạnh phúc do sau khi kết hôn và qua Đài Loan sinh sống, bà L phát hiện ông K đã có vợ; một tháng sau đó, bà L trở về Việt Nam, hai người không thực tế chung sống và không còn liên hệ với nhau nên không thể hàn gắn, đoàn tụ, đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, giải quyết cho ly hôn. Về con chung, tài sản chung

và nợ chung nguyên đơn bà Nguyễn Thị L xác định không có, không yêu cầu nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra chứng cứ công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn cùng lời trình bày của đương sự tại bản khai, có cơ sở để xác định đây là vụ án tranh chấp về ly hôn. Bị đơn trong vụ án là ông K hiện đang cư trú tại Đài Loan, bị đơn bà Nguyễn Thị L cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Khoản 1 Điều 37 và Điểm c Khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc về Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Trước khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, nguyên đơn đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo về thời gian và địa điểm mở phiên tòa cho bị đơn thông qua thủ tục ủy thác tư pháp nhưng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, không có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Xét, yêu cầu và ý kiến của nguyên đơn đã được thể hiện rõ trong bản khai, sự vắng mặt của các bên đương sự không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 và 3 Điều 228, Khoản 5 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sơ thẩm quyết định xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn; Giấy chứng nhận kết hôn số X1 Quyển số X2 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 02 năm 2000, có cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị L với ông K được xác lập trên cơ sở tự nguyện và được pháp luật Việt Nam thừa nhận.

Theo trình bày của nguyên đơn thì trước khi kết hôn với bà, ông K trở đã có vợ ở Đài Loan, do đó, chỉ sau 01 tháng chung sống tại Đài Loan, bà L trở về Việt Nam và không còn liên hệ với ông K nữa; hai người thực tế không chung sống và hiện tại mỗi người đều đã ổn định cuộc sống riêng. Bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn ông K.

Xét thấy, giữa bà Nguyễn Thị L và ông K mặc dù có đăng ký kết hôn hợp pháp nhưng thực tế không chung sống; bà L trình bày ông K đã có vợ trước khi kết hôn với bà, mặc dù không cung cấp được tài liệu, chứng cứ kèm theo nhưng cũng thể hiện vợ chồng không có sự tin tưởng lẫn nhau. Việc mỗi người sinh

sống một nơi và không còn liên hệ với nhau thể hiện bà L và ông K không còn ý định cùng nhau xây dựng gia đình, mục đích hôn nhân không đạt được. Có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết cho bà Nguyễn Thị L được ly hôn với ông K như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[3] Về con chung: Nguyên đơn trình bày giữa bà và ông K không có con chung, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Khoản 1 Điều 37, Điểm c Khoản 1 Điều 40, Điều 147, Khoản 2 Điều 227; Khoản 1 và 3 Điều 228, Khoản 5 Điều 477, Khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Khoản 1 Điều 56, Điều 121 và Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự.

I. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị L được ly hôn với ông K.

Giấy chứng nhận kết hôn số X1 Quyển số X2 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 02 năm 2000 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Nguyên đơn trình bày không có, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

II. Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đương sự đã nộp theo biên lai thu tiền số X4 ngày 14 tháng 11 năm 2017

của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, đương sự đã thi hành xong án phí sơ thẩm.

III. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L có quyền kháng cáo để được xem xét lại vụ án theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết; bị đơn ông K cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo để được xem xét lại vụ án theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án, quyết định được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND cấp cao tại Tp. HCM
- VKSND Tp. HCM;
- Cục THADS Tp. HCM;
- UBND TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Tuấn